ỦY BAN NHÂN DÂN **XÃ LAM VỸ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 16/TTr-UBND	*Lam Vỹ, ngày 23 tháng 3 năm 2026*

TỜ TRÌNH
Về việc đề nghị cho ý kiến vào báo cáo quyết toán ngân sách nhà nước xã Lam Vỹ năm 2025

Kính gửi: Ban Chấp hành Đảng bộ xã Lam Vỹ.

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ Ban hành Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm;

Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài Chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 344/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài Chính quy định về quản lý ngân sách xã và các hoạt động tài chính khác của xã, phường, thị trấn;

Ủy ban nhân dân xã trình Ban Chấp hành Đảng bộ xã Lam Vỹ xem xét, cho ý kiến vào báo cáo quyết toán ngân sách nhà nước xã Lam Vỹ năm 2025, như sau:

1. Tổng thu ngân sách địa phương năm 2025 là: 168.694.449.484 đồng

(Bằng chữ: Một trăm sáu mươi tám tỷ, sáu trăm chín mươi tư triệu, bốn trăm bốn mươi chín nghìn, bốn trăm tám mươi bốn đồng). Trong đó:

+ Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn xã hưởng 100%: 71.844.499 đồng.

+ Thu kết dư: 703.104.744 đồng.

+ Thu chuyển nguồn: 4.101.175.978 đồng.

+ Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên: 163.718.324.563 đồng

+ Thu quản lý qua ngân sách *(thu đóng góp của nhân dân đối ứng thực hiện các công trình xây dựng nông thôn mới)*: 100.000.000 đồng.

2. Tổng chi ngân sách địa phương năm 2025 là: 168.412.008.207 đồng

(Bằng chữ: Một trăm sáu mươi tám tỷ, bốn trăm mười hai triệu, không trăm linh tám nghìn, hai trăm linh bảy đồng). Trong đó:

+ Chi đầu tư phát triển: 82.951.842.136 đồng.

+ Chi thường xuyên: 83.334.707.535đồng.

+ Chi chuyển nguồn: 2.120.845.536 đồng.

+ Chi nộp ngân sách cấp trên: 4.613.000 đồng.

3. Kết dư ngân sách địa phương năm 2025 là: 282.441.277đồng

(Bằng chữ: Hai trăm tám mươi hai triệu, bốn trăm bốn mươi mốt nghìn, hai trăm bảy mươi bảy đồng)

(Có các biểu báo cáo quyết toán đính kèm)

UBND xã kính đề nghị Ban Chấp hành Đảng bộ xã Lam Vỹ xem xét, cho ý kiến vào báo cáo quyết toán ngân sách nhà nước xã Lam Vỹ năm 2025./.

Nơi nhận:
- Như kính gửi:
- Lãnh đạo UBND xã;
- Lưu: VT.

TM. UỶ BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Vũ Thanh Hải

UBND XÃ LAM VỸ

Mẫu biểu số 60

CÂN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo Tờ trình số 16/TTr-UBND ngày 23 tháng 3 năm 2026 của UBND xã Lam Vỹ)

Đơn vị: đồng

Phần thu	Tổng số	Thu NS xã	Phần chi	Tổng số	Chi NS xã
1	2	4	5	6	8
Tổng số thu			**Tổng số chi**		
A Tổng số thu cân đối ngân sách	**168.694.449.484**	**168.694.449.484**	**A Tổng số chi cân đối ngân sách**	**168.412.008.207**	**168.412.008.207**
1 Các khoản thu NSĐP hưởng 100%	71.844.199	71.844.199	1 Chi đầu tư phát triển	82.951.842.136	82.951.842.136
2 Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %	-		2 Chi thường xuyên	83.334.707.535	83.334.707.535
3 Thu kết dư năm trước	703.104.744	703.104.744	3 Chi chuyển giao ngân sách	-	-
4 Thu chuyển nguồn từ năm trước sang	4.101.175.978	4.101.175.978	*Tr.đó: - Bổ sung cân đối ngân sách*	-	
5 Thu viện trợ	-		*- Bổ sung có mục tiêu*	-	
6 Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	163.718.324.563	163.718.324.563	4 Chi chuyển nguồn sang năm sau	2.120.845.536	2.120.845.536
Tr.đó: - Bổ sung cân đối ngân sách	10.838.000.000	*10.838.000.000*	5. Chi nộp ngân sách cấp trên	4.613.000	4.613.000
- Bổ sung có mục tiêu	152.880.324.563	*152.880.324.563*			
7. Thu quản lý qua ngân sách	100.000.000	100.000.000			
8. Thu nộp ngân sách cấp trên	-				
- Kết dư ngân sách năm quyết toán = (thu - chi)	**282.441.277**	**282.441.277**			

Biểu mẫu số:61
Theo Thông tư 342/2016/TT-BTC

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN THU NSNN, VAY NSĐP NĂM 2025

(Kèm theo Tờ trình số 16/TTr-UBND ngày 23 tháng 3 năm 2026 của UBND xã Lam Vỹ)

Đơn vị: Đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách			So sánh QT/DT(%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định		TW	Tỉnh	Xã	Cấp trên giao	HĐND quyết định
A	B	1	2	3=4+5+6	4	5	6	7=3/1	8=3/2
	TỔNG SỐ	**170.223.605.285**	**170.223.605.285**	**171.532.187.402**	**7.141.157**	**2.134.728.225**	**168.694.449.484**	**100,77**	**100,77**
A	**THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**	**1.701.000.000**	**1.701.000.000**	**2.309.100.581**	**7.141.157**	**2.130.115.225**	**171.844.199**	**135,75**	**135,75**
I	**Thu nội địa**	**1.701.000.000**	**1.701.000.000**	**2.209.100.581**	**7.141.157**	**2.130.115.225**	**71.844.199**	**129,87**	**129,87**
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý								
	- Thuế giá trị gia tăng								
	Tr.đó: Từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí								
	-Thuế thu nhập doanh nghiệp								
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt								
	Tr.đó: Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu bán ra trong nước								
	-Thuế tài nguyên								
	Tr.đó: - Tài nguyên dầu, khí								
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	4.000.000	4.000.000	19.390.249		19.390.249		484,76	484,76
	- Thuế giá trị gia tăng			14.580.089		14.580.089			
	-Thuế thu nhập doanh nghiệp			4.810.160		4.810.160			
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt								
	Tr.đó: Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu bán ra trong nước								
	-Thuế tài nguyên								
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài								

	- Thuế giá trị gia tăng								
	Tr.đó: Từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí								
	Thuế thu nhập doanh nghiệp								
	Tr.đó: Từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí								
	- Thu từ khí thiên nhiên								
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt								
	Tr.đó: Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu bán ra trong nước								
	- Tiền thuê mặt đất, mặt nước								
	Tr.đó: Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu bán ra trong nước								
	Thuế tài nguyên								
	Tr.đó: - Tài nguyên dầu, khí								
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	48.000.000	48.000.000	88.409.124		88.409.124		184,19	184,19
	- Thuế giá trị gia tăng			88.409.124		88.409.124			
	Thuế thu nhập doanh nghiệp								
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt								
	Tr.đó: Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu bán ra trong nước								
	- Thuế tài nguyên								
5	Lệ phí trước bạ	400.000.000	400.000.000	792.848.035		792.848.035		198,21	198,21
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp								
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	4.000.000	4.000.000	20.185.505		20.185.505		504,64	504,64
8	Thuế thu nhập cá nhân	64.000.000	64.000.000	74.248.248		74.248.248		116,01	116,01
	- Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc địa phương quản lý								
9	Thuế bảo vệ môi trường								
	Trong đó: - Từ hàng nhập khẩu bán ra trong nước								
	- Từ hàng hóa sản xuất trong nước								
10	Phí, lệ phí	51.000.000	51.000.000	47.302.491	2.073.991	45.228.500		92,75	92,75
	- Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước trung ương thu			2.213.991	2.073.991	140.000			
	- Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước địa phương thu			45.088.500		45.088.500			

	Tr.đó: Phí BVMT đối với khai thác khoáng sản								
11	Thu tiền sử dụng đất	1.089.000.000	1.089.000.000	1.089.229.300		1.089.229.300		100,02	100,02
	Trong đó: - Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc Trung ương quản lý								
12	Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước								
13	Thu tiền sử dụng khu vực biển								
	Tr.đó: - Thuộc thẩm quyền giao của trung ương								
	- Thuộc thẩm quyền giao của địa phương								
14	Thu từ bán tài sản nhà nước								
	- Thu từ bán tài sản nhà nước do trung ương								
	- Thu từ bán tài sản nhà nước do địa phương								
15	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước								
	- Do trung ương xử lý								
	- Do địa phương xử lý								
16	Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước								
17	Thu khác ngân sách	41.000.000	41.000.000	77.487.629	5.067.166	576.264	71.844.199	188,99	188,99
	Trong đó: Thu tiền bảo vệ đất trồng lúa								
18	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản								
	Tr.đó: - Thu từ giấy phép do cơ quan Trung ương cấp								
	- Thu từ giấy phép do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp								
19	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác								
20	Thu cổ tức								
21	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết								
II	**Thu về dầu thô**								
1	Thu về dầu thô theo hiệp định, hợp đồng								
1.1	Thuế tài nguyên								
1.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp								

1.3	Lợi nhuận sau thuế được chia của Chính phủ Việt Nam								
1.4	Dầu lãi được chia của Chính phủ Việt Nam								
1.5	Thuế đặc biệt								
1.6	Khác								
2	Thu về Condensate theo hiệp định, hợp đồng								
III	Thu Hải Quan								
3	Phụ thu về dầu, khí								
1	Thuế xuất khẩu								
2	Thuế nhập khẩu								
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu								
4	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu								
5	Thuế bổ sung đối với hàng hoá nhập khẩu vào Việt Nam								
6	Thu chênh lệch hàng xuất nhập khẩu								
7	Thuế bảo vệ môi trường hàng nhập khẩu								
8	Phí, lệ phí hải quan								
9	Thu khác								
4	Thu về khí thiên nhiên (không bao gồm doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài)								
IV	**Thu Viện trợ**								
V	**Các khoản huy động, đóng góp**			**100.000.000**			**100.000.000**		
1	Các khoản huy động đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng			100.000.000			100.000.000		
2	Các khoản huy động đóng góp khác								
VI	**Thu hồi các khoản cho vay của Nhà nước và thu từ quỹ dự trữ tài chính**								
1	Thu từ bán cổ phần, vốn góp của nhà nước nộp ngân sách								
2	Thu từ các khoản cho vay của ngân sách								
2.1	Thu nợ gốc cho vay								
2.2	Thu lãi cho vay								

3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính								
B	**VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**								
I	**Vay bù đắp bội chi NSĐP**								
1	Vay trong nước								
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước								
II	**Vay để trả nợ gốc vay**								
1	Vay trong nước								
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước								
C	**THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH**	**163.718.324.563**	**163.718.324.563**	**163.722.937.563**		**4.613.000**	**163.718.324.563**	**100,00**	**100,00**
I	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**163.718.324.563**	**163.718.324.563**	**163.718.324.563**			**163.718.324.563**	**100,00**	**100,00**
1	Bổ sung cân đối	10.838.000.000	10.838.000.000	10.838.000.000			10.838.000.000	100,00	100,00
2	Bổ sung có mục tiêu	152.880.324.563	152.880.324.563	152.880.324.563			152.880.324.563	100,00	100,00
2.1	Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn trong nước	152.880.324.563	152.880.324.563	152.880.324.563			152.880.324.563	100,00	100,00
2.2	Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn ngoài nước								
II	**Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên**			**4.613.000**		**4.613.000**			
D	**THU CHUYỂN NGUỒN**	**4.101.175.978**	**4.101.175.978**	**4.101.175.978**			**4.101.175.978**	**100,00**	**100,00**
E	**THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH**	**703.104.744**	**703.104.744**	**703.104.744**			**703.104.744**	**100,00**	**100,00**

Biểu mẫu số:62
TT số 342/2016/TT-BTC
Ngày 30/12/2016 của Bộ Tài Chính

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo Tờ trình số 16/TTr-UBND ngày 23 tháng 3 năm 2026 của UBND xã Lam Vỹ)

Đơn vị : Đồng

		Dự toán năm		Quyết toán năm				So sánh QT/DT(%)	
STT	NỘI DUNG	Cấp trên giao	HĐND quyết định	Tổng chi NSĐP	Ngân sách Tỉnh	Ngân sách Huyện	Ngân sách Xã	Cấp trên giao	HĐND quyết định
A	B	1	2	3=4+5+6	4	5	6	7=3/1	8=3/2
A	**CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH**			**166.286.549.671**			**166.286.549.671**		
I	**Chi đầu tư phát triển**			**82.951.842.136**			**82.951.842.136**		
1	Đầu tư phát triển cho chương trình , DA theo các lĩnh vực			82.951.842.136			82.951.842.136		
1.1	Chi quốc phòng			417.773.000			417.773.000		
1.2	Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội								
1.3	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề			40.000.000			40.000.000		
1.4	Chi khoa học, công nghệ								
1.5	Chi y tế, dân số và gia đình								
1.6	Chi văn hoá thông tin								
1.7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn								
1.8	Chi thể dục thể thao								
1.9	Chi bảo vệ môi trường								
1.10	Chi các hoạt động kinh tế			80.134.269.136			80.134.269.136		
1.11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể			2.070.000.000			2.070.000.000		
1.12	Chi bảo đảm xã hội			289.800.000			289.800.000		
1.13	Chi các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật								
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do nhà nước đặt hàng; Các tổ chức kinh tế; Các tổ chức tài chính của trung ương và địa phương; Đầu tư								
3	Chi đầu tư phát triển khác theo quy định của pháp luật								
II	**Chi trả lãi, phí tiền vay**								
III	**Chi thường xuyên theo lĩnh vực**			**83.334.707.535**			**83.334.707.535**		
2.1	Chi quốc phòng			405.948.434			405.948.434		
2.2	Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội			403.772.048			403.772.048		
2.3	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề			39.016.782.266			39.016.782.266		
2.4	Chi khoa học, công nghệ								

2.5	Chi y tế, dân số và gia đình								
2.6	Chi văn hoá thông tin								
2.7	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn								
2.8	Chi thể dục thể thao			24.336.400			24.336.400		
2.9	Chi bảo vệ môi trường			49.140.000			49.140.000		
2.10	Chi các hoạt động kinh tế			7.640.852.700			7.640.852.700		
2.11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể			32.471.207.287			32.471.207.287		
2.12	Chi đảm bảo xã hội			3.322.668.400			3.322.668.400		
2.13	Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật								
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**								
B	**Chi chuyển nguồn**			**2.120.845.536**			**2.120.845.536**		
C	**Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới**								
1	Bổ sung cân đối								
2	Bổ sung có mục tiêu								
	Trong đó: - Bằng nguồn vốn trong nước								
	- Bằng nguồn vốn ngoài nước								
D	**Chi nộp ngân sách cấp trên**			**4.613.000**			**4.613.000**		
E	Chi hỗ trợ các địa phương khác								
F	**CHI TRẢ NỢ GỐC**								
	TỔNG SỐ (A+B+C+D+E+F)			**168.412.008.207**			**168.412.008.207**		

Mẫu biểu số 63
Theo Thông tư 342/2016/TT-BTC

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN THU NSNN, VAY NSĐP THEO MỤC LỤC NSNN NĂM 2025

(Kèm theo Tờ trình số 16/TTr-UBND ngày 23 tháng 3 năm 2026 của UBND xã Lam Vỹ)

Đơn vị tính: đồng

Cấp	Chương	Mục	Tiểu Mục	NSNN	NSTW	NS cấp tỉnh	NS cấp huyện	NS Xã
1	2	3	4	5	6			
TỔNG SỐ				**171.527.574.402**	**7.141.157**	**2.130.115.225**		**169.390.318.020**
	009			7.299.183	7.141.157	158.026		
		2750		563.991	423.991	140.000		
			2767	563.991	423.991	140.000		
		2800		1.650.000	1.650.000			
			2827	1.650.000	1.650.000			
		4250		4.900.000	4.900.000			
			4252	4.900.000	4.900.000			
		4900		185.192	167.166	18.026		
			4943	18.026		18.026		
			4949	167.166	167.166			
	822			6.379.160		6.379.160		
		1050		4.810.160		4.810.160		
			1052	4.810.160		4.810.160		
		1700		1.569.000		1.569.000		
			1701	1.569.000		1.569.000		
	830			186.558.699		14.714.500		171.844.199
		2700		14.086.000		14.086.000		
			2716	14.086.000		14.086.000		
		2750		628.500		628.500		
			2767	101.000		101.000		
			2771	527.500		527.500		
		4250		71.844.199				71.844.199
			4263	800.000				800.000
			4278	37.475.676				37.475.676
			4299	33.568.523				33.568.523
		4500		100.000.000				100.000.000
			4501	100.000.000				100.000.000
	833			20.174.000		20.174.000		
		2700		17.061.000		17.061.000		
			2716	17.061.000		17.061.000		
		2750		713.000		713.000		
			2771	713.000		713.000		
		2850		2.400.000		2.400.000		
			2852	2.100.000		2.100.000		
			2853	300.000		300.000		
	854			7.188.000		7.188.000		
		1700		7.188.000		7.188.000		
			1701	7.188.000		7.188.000		
	855			38.924.000		38.924.000		
		1700		38.924.000		38.924.000		
			1701	38.924.000		38.924.000		
	856			2.000.000		2.000.000		
		2850		2.000.000		2.000.000		
			2863	2.000.000		2.000.000		
	857			858.464.270		858.464.270		
		1000		12.400.297		12.400.297		
			1001	-99.277.984		-99.277.984		
			1003	20.366.917		20.366.917		
			1006	72.901.364		72.901.364		

			1012	18.410.000		18.410.000		
		1400		16.968.700		16.968.700		
			1401	16.968.700		16.968.700		
		1600		10.720.891		10.720.891		
			1601	10.720.891		10.720.891		
		1700		41.959.028		41.959.028		
			1701	41.959.028		41.959.028		
		2800		774.052.726		774.052.726		
			2801	18.954.308		18.954.308		
			2802	600.880.100		600.880.100		
			2824	154.218.318		154.218.318		
		2850		1.800.000		1.800.000		
			2864	1.800.000		1.800.000		
		4900		562.628		562.628		
			4917	209.333		209.333		
			4931	338.096		338.096		
			4944	15.199		15.199		
	858			1.182.113.269		1.182.113.269		
		1000		61.635.996		61.635.996		
			1003	6.875.154		6.875.154		
			1006	54.760.842		54.760.842		
		1400		1.072.260.600		1.072.260.600		
			1401	1.072.260.600		1.072.260.600		
		1600		9.464.614		9.464.614		
			1601	9.464.614		9.464.614		
		1700		13.005.846		13.005.846		
			1701	13.005.846		13.005.846		
		2800		18.795.309		18.795.309		
			2801	18.795.309		18.795.309		
		2850		6.400.000		6.400.000		
			2862	1.000.000		1.000.000		
			2864	5.400.000		5.400.000		
		4900		550.904		550.904		
			4917	2.622		2.622		
			4931	5.243		5.243		
			4944	543.039		543.039		
	860			168.522.605.285				168.522.605.285
		0900		4.101.175.978				4.101.175.978
			0913	37.778.756				37.778.756
			0917	28.597.222				28.597.222
			0918	4.034.800.000				4.034.800.000
		4650		163.718.324.563				163.718.324.563
			4651	10.838.000.000				10.838.000.000
			4654	152.880.324.563				152.880.324.563
		4800		703.104.744				703.104.744
			4801	703.104.744				703.104.744

Mẫu biểu số 64

Theo Thông tư 342/2016/TT-BTC

QUYẾT TOÁN CHI TRẢ NỢ NSĐP THEO MỤC LỤC NSNN NĂM 2025

(Kèm theo Tờ trình số 16/TTr-UBND ngày 23 tháng 3 năm 2026 của UBND xã Lam Vỹ)

Đơn vị: đồng

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Số QT
						TỔNG SỐ	**168.412.008.207**
4						Cấp 4	166.286.549.671
	800					Tổng hợp ngân sách xã	166.286.549.671
		010				Quốc phòng	823.721.434
			011			Quốc phòng	823.721.434
				6000		Tiền lương	89.575.200
					6001	Lương theo ngạch, bậc	89.575.200
				6100		Phụ cấp lương	131.205.480
					6101	Phụ cấp chức vụ	64.350.000
					6102	Phụ cấp khu vực	14.040.000
					6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	16.381.680
					6121	Phụ cấp công tác lâu năm ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	14.040.000
					6124	Phụ cấp công vụ	22.393.800
				6250		Phúc lợi tập thể	1.000.000
					6299	Chi khác	1.000.000
				6300		Các khoản đóng góp	20.918.754
					6301	Bảo hiểm xã hội	17.347.260
					6302	Bảo hiểm y tế	3.061.278
					6349	Các khoản đóng góp khác	510.216
				6350		Chi cho cán bộ không chuyên trách xã, thôn, bản	133.380.000
					6399	Chi khác	133.380.000
				6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	2.860.000
					6401	Tiền ăn	2.860.000
				6650		Hội nghị	7.653.800
					6699	Chi phí khác	7.653.800
				6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	7.000.000
					6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	7.000.000
				7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	12.355.200
					7049	Chi khác	12.355.200
				9300		Chi xây dựng	398.758.000
					9301	Chi xây dựng các công trình - hạng mục công trình	398.758.000
				9400		Chi phí khác	19.015.000
					9402	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	16.015.000
					9449	Chi khác	3.000.000
		040				An ninh và trật tự an toàn xã hội	403.772.048
			041			An ninh và trật tự an toàn xã hội	403.772.048
				6350		Chi cho cán bộ không chuyên trách xã, thôn, bản	373.800.000
					6399	Chi khác	373.800.000
				6550		Vật tư văn phòng	1.972.048
					6551	Văn phòng phẩm	1.972.048
				7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	28.000.000
					7049	Chi khác	28.000.000
		070				Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	39.056.782.266
			071			Giáo dục mầm non	11.432.567.617
				6000		Tiền lương	3.489.599.008
					6001	Lương theo ngạch, bậc	3.489.599.008

				6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	539.154.780
					6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	539.154.780
				6100		Phụ cấp lương	3.799.998.050
					6101	Phụ cấp chức vụ	117.000.000
					6102	Phụ cấp khu vực	534.690.000
					6103	Phụ cấp thu hút	74.246.830
					6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	2.169.352.376
					6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề - theo công việc	5.616.000
					6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	497.412.844
					6121	Phụ cấp công tác lâu năm ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	401.680.000
				6150		Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	206.900.000
					6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	206.900.000
				6200		Tiền thưởng	423.364.000
					6201	Thưởng thường xuyên	421.564.000
					6249	Thưởng khác	1.800.000
				6250		Phúc lợi tập thể	74.500.000
					6299	Chi khác	74.500.000
				6300		Các khoản đóng góp	1.010.201.606
					6301	Bảo hiểm xã hội	767.546.435
					6302	Bảo hiểm y tế	137.154.024
					6303	Kinh phí công đoàn	36.924.138
					6304	Bảo hiểm thất nghiệp	45.718.008
					6349	Các khoản đóng góp khác	22.859.001
				6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	439.938.000
					6401	Tiền ăn	439.938.000
				6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	60.785.812
					6501	Tiền điện	55.069.139
					6502	Tiền nước	1.522.500
					6505	Tiền khoán phương tiện theo chế độ	4.194.173
				6550		Vật tư văn phòng	98.992.180
					6551	Văn phòng phẩm	13.764.380
					6552	Mua sắm công cụ - dụng cụ văn phòng	28.954.900
					6553	Khoán văn phòng phẩm	4.800.000
					6599	Vật tư văn phòng khác	51.472.900
				6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	24.138.440
					6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	3.320.000
					6606	Tuyên truyền; quảng cáo	9.099.640
					6608	Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện	1.328.800
					6649	Khác	10.390.000
				6700		Công tác phí	22.850.000
					6702	Phụ cấp công tác phí	6.000.000
					6703	Tiền thuê phòng ngủ	4.850.000
					6704	Khoán công tác phí	12.000.000
				6750		Chi phí thuê mướn	171.923.600
					6754	Thuê thiết bị các loại	8.980.000
					6757	Thuê lao động trong nước	93.400.000
					6799	Chi phí thuê mướn khác	69.543.600
				6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	69.082.443
					6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	57.157.740
					6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	9.550.000
					6921	Đường điện, cấp thoát nước	2.374.703
				6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	23.600.000
					6954	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	23.600.000
				7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	766.189.698

					7001	Chi mua hàng hoá, vật tư	239.063.000
					7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	635.824
					7049	Chi khác	526.490.874
				7750		Chi khác	211.350.000
					7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	1.100.000
					7766	Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	179.645.000
					7799	Chi các khoản khác	30.605.000
			072			Giáo dục tiểu học	17.007.525.493
				6000		Tiền lương	5.250.231.695
					6001	Lương theo ngạch, bậc	5.250.231.695
				6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	185.328.000
					6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	185.328.000
				6100		Phụ cấp lương	5.895.251.355
					6101	Phụ cấp chức vụ	83.223.855
					6102	Phụ cấp khu vực	687.960.000
					6103	Phụ cấp thu hút	192.140.340
					6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	1.781.054
					6107	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	11.232.000
					6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	3.448.163.764
					6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề - theo công việc	22.464.000
					6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	1.008.365.842
					6121	Phụ cấp công tác lâu năm ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	439.920.500
				6150		Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	499.862.000
					6151	Học bổng học sinh, sinh viên học trong nước (không bao gồm học sinh dân tộc nội trú)	86.112.000
					6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	413.750.000
				6200		Tiền thưởng	582.582.798
					6201	Thưởng thường xuyên	582.582.798
				6250		Phúc lợi tập thể	1.037.449.800
					6299	Chi khác	1.037.449.800
				6300		Các khoản đóng góp	1.461.745.351
					6301	Bảo hiểm xã hội	1.111.683.877
					6302	Bảo hiểm y tế	196.350.641
					6303	Kinh phí công đoàn	54.649.767
					6304	Bảo hiểm thất nghiệp	65.991.181
					6349	Các khoản đóng góp khác	33.069.885
				6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	69.241.680
					6449	Chi khác	69.241.680
				6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	55.451.074
					6501	Tiền điện	48.145.418
					6505	Tiền khoán phương tiện theo chế độ	7.305.656
				6550		Vật tư văn phòng	135.720.804
					6551	Văn phòng phẩm	39.694.230
					6552	Mua sắm công cụ - dụng cụ văn phòng	37.503.900
					6553	Khoán văn phòng phẩm	13.400.000
					6599	Vật tư văn phòng khác	45.122.674
				6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	84.938.242
					6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	17.492.000
					6606	Tuyên truyền; quảng cáo	46.682.542
					6608	Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện	11.363.700
					6649	Khác	9.400.000
				6700		Công tác phí	27.070.500
					6702	Phụ cấp công tác phí	13.900.000
					6703	Tiền thuê phòng ngủ	7.170.500
					6704	Khoán công tác phí	6.000.000

				6750		Chi phí thuê mướn	178.083.300
					6751	Thuê phương tiện vận chuyển	6.000.000
					6754	Thuê thiết bị các loại	8.500.000
					6757	Thuê lao động trong nước	91.680.000
					6799	Chi phí thuê mướn khác	71.903.300
				6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	165.656.124
					6907	Nhà cửa	75.600.000
					6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	69.626.924
					6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	4.500.000
					6921	Đường điện, cấp thoát nước	15.929.200
				6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	98.560.500
					6954	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	98.560.500
				7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	339.316.579
					7001	Chi mua hàng hoá, vật tư	50.893.464
					7004	Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động	7.585.620
					7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	1.275.000
					7049	Chi khác	279.562.495
				7050		Mua sắm tài sản vô hình	49.994.000
					7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	49.994.000
				7750		Chi khác	247.476.580
					7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	1.578.500
					7761	Chi tiếp khách	41.946.800
					7766	Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	181.440.000
					7799	Chi các khoản khác	22.511.280
				8000		Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm	603.565.111
					8006	Chi tinh giản biên chế	603.565.111
				9300		Chi xây dựng	40.000.000
					9301	Chi xây dựng các công trình - hạng mục công trình	40.000.000
			073			Giáo dục trung học cơ sở	10.023.439.156
				6000		Tiền lương	3.531.298.890
					6001	Lương theo ngạch, bậc	3.531.298.890
				6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	290.754.360
					6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	290.754.360
				6100		Phụ cấp lương	3.257.474.478
					6101	Phụ cấp chức vụ	76.518.000
					6102	Phụ cấp khu vực	465.660.000
					6103	Phụ cấp thu hút	53.660.880
					6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	50.591.880
					6107	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	11.232.000
					6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	1.743.985.176
					6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề - theo công việc	25.506.000
					6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	537.928.542
					6121	Phụ cấp công tác lâu năm ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	292.392.000
				6150		Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	326.880.000
					6151	Học bổng học sinh, sinh viên học trong nước (không bao gồm học sinh dân tộc nội trú)	74.880.000
					6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	252.000.000
				6200		Tiền thưởng	396.770.978
					6201	Thưởng thường xuyên	396.770.978
				6250		Phúc lợi tập thể	146.612.100
					6299	Chi khác	146.612.100
				6300		Các khoản đóng góp	1.006.210.515
					6301	Bảo hiểm xã hội	766.447.024
					6302	Bảo hiểm y tế	135.592.109
					6303	Kinh phí công đoàn	36.286.145

					6304	Bảo hiểm thất nghiệp	45.197.329
					6349	Các khoản đóng góp khác	22.687.908
				6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	14.765.400
					6449	Chi khác	14.765.400
				6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	35.335.226
					6501	Tiền điện	29.844.624
					6505	Tiền khoán phương tiện theo chế độ	5.490.602
				6550		Vật tư văn phòng	98.451.920
					6551	Văn phòng phẩm	26.055.270
					6552	Mua sắm công cụ - dụng cụ văn phòng	34.590.800
					6553	Khoán văn phòng phẩm	3.290.000
					6599	Vật tư văn phòng khác	34.515.850
				6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	48.717.810
					6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	3.734.355
					6606	Tuyên truyền; quảng cáo	40.398.440
					6649	Khác	4.585.015
				6700		Công tác phí	31.327.500
					6702	Phụ cấp công tác phí	5.100.000
					6703	Tiền thuê phòng ngủ	3.227.500
					6704	Khoán công tác phí	23.000.000
				6750		Chi phí thuê mướn	199.525.300
					6751	Thuê phương tiện vận chuyển	51.900.000
					6754	Thuê thiết bị các loại	4.438.400
					6757	Thuê lao động trong nước	90.000.000
					6799	Chi phí thuê mướn khác	53.186.900
				6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	113.786.831
					6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	64.971.102
					6921	Đường điện, cấp thoát nước	48.815.729
				6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	37.000.000
					6954	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	37.000.000
				7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	177.830.885
					7001	Chi mua hàng hoá, vật tư	23.901.655
					7004	Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động	5.585.620
					7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	534.500
					7049	Chi khác	147.809.110
				7050		Mua sắm tài sản vô hình	49.994.000
					7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	49.994.000
				7750		Chi khác	260.702.963
					7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	1.100.000
					7761	Chi tiếp khách	28.527.800
					7766	Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	196.164.000
					7799	Chi các khoản khác	34.911.163
			092			Giáo dục nghề nghiệp trình độ trung cấp	593.250.000
				6150		Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	593.250.000
					6156	Hỗ trợ đối tượng chính sách đóng học phí	593.250.000
		220				Thể dục thể thao	24.336.400
			221			Thể dục thể thao	24.336.400
				6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	3.600.000
					6606	Tuyên truyền; quảng cáo	3.600.000
				7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	20.736.400
					7001	Chi mua hàng hoá, vật tư	9.000.000
					7049	Chi khác	11.736.400
		250				Bảo vệ môi trường	49.140.000
			261			Xử lý chất thải rắn	49.140.000
				6550		Vật tư văn phòng	49.140.000
					6599	Vật tư văn phòng khác	49.140.000

		280				Các hoạt động kinh tế	87.775.121.836
			281			Nông nghiệp và dịch vụ nông nghiệp	558.893.000
				7100		Chi hỗ trợ kinh tế tập thể và dân cư	558.893.000
					7149	Chi khác	558.893.000
			283			Thủy lợi và dịch vụ thủy lợi	3.872.236.075
				6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	2.291.616.700
					6923	Đê điều, hồ đập, kênh mương	2.291.616.700
				7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	78.000.000
					7049	Chi khác	78.000.000
				9300		Chi xây dựng	1.223.451.375
					9301	Chi xây dựng các công trình - hạng mục công trình	1.223.451.375
				9400		Chi phí khác	279.168.000
					9401	Chi phí quản lý dự án	113.979.000
					9402	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	159.335.000
					9449	Chi khác	5.854.000
			284			Thủy sản và dịch vụ thủy sản	15.180.000
				7100		Chi hỗ trợ kinh tế tập thể và dân cư	15.180.000
					7149	Chi khác	15.180.000
			292			Giao thông đường bộ	83.328.812.761
				6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	4.697.163.000
					6922	Đường sá, cầu cống, bến cảng, sân bay	4.697.163.000
				9250		Chi bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất	166.217.467
					9251	Chi bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất	166.217.467
				9300		Chi xây dựng	73.494.631.294
					9301	Chi xây dựng các công trình - hạng mục công trình	73.494.631.294
				9400		Chi phí khác	4.970.801.000
					9401	Chi phí quản lý dự án	1.908.189.000
					9402	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	2.937.612.000
					9449	Chi khác	125.000.000
		340				Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	34.541.207.287
			341			Quản lý nhà nước	29.644.243.480
				6000		Tiền lương	3.325.862.082
					6001	Lương theo ngạch, bậc	3.325.862.082
				6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	35.802.000
					6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	35.802.000
				6100		Phụ cấp lương	2.785.393.011
					6101	Phụ cấp chức vụ	142.131.600
					6102	Phụ cấp khu vực	451.386.000
					6103	Phụ cấp thu hút	32.727.240
					6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	666.263.829
					6111	Hoạt động phí đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân	336.960.000
					6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề - theo công việc	7.254.000
					6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	25.686.180
					6121	Phụ cấp công tác lâu năm ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	236.574.000
					6124	Phụ cấp công vụ	815.180.562
					6149	Phụ cấp khác	71.229.600
				6200		Tiền thưởng	495.191.250
					6201	Thưởng thường xuyên	479.967.250
					6249	Thưởng khác	15.224.000
				6250		Phúc lợi tập thể	158.819.300
					6299	Chi khác	158.819.300
				6300		Các khoản đóng góp	835.206.687
					6301	Bảo hiểm xã hội	663.771.351
					6302	Bảo hiểm y tế	122.209.661

					6303	Kinh phí công đoàn	30.279.620
					6304	Bảo hiểm thất nghiệp	1.783.080
					6349	Các khoản đóng góp khác	17.162.975
				6350		Chi cho cán bộ không chuyên trách xã, thôn, bản	2.881.265.624
					6353	Phụ cấp cán bộ không chuyên trách xã	1.709.295.624
					6399	Chi khác	1.171.970.000
				6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	156.478.000
					6401	Tiền ăn	52.780.000
					6449	Chi khác	103.698.000
				6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	143.699.762
					6501	Tiền điện	115.277.015
					6503	Tiền nhiên liệu	28.422.747
				6550		Vật tư văn phòng	480.663.610
					6551	Văn phòng phẩm	202.782.187
					6552	Mua sắm công cụ - dụng cụ văn phòng	111.576.000
					6599	Vật tư văn phòng khác	166.305.423
				6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	244.030.051
					6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoán điện thoại);thuê bao đường điện thoại; fax	876.726
					6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	60.807.625
					6606	Tuyên truyền; quảng cáo	42.666.740
					6608	Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện	130.648.000
					6649	Khác	9.030.960
				6650		Hội nghị	1.186.126.768
					6651	In - mua tài liệu	52.754.000
					6652	Bồi dưỡng giảng viên - báo cáo viên	1.800.000
					6699	Chi phí khác	1.131.572.768
				6700		Công tác phí	5.080.000
					6702	Phụ cấp công tác phí	5.080.000
				6750		Chi phí thuê mướn	444.731.300
					6751	Thuê phương tiện vận chuyển	36.741.600
					6754	Thuê thiết bị các loại	23.561.000
					6757	Thuê lao động trong nước	28.800.000
					6799	Chi phí thuê mướn khác	355.628.700
				6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	413.653.696
					6905	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	18.000.000
					6907	Nhà cửa	24.650.000
					6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	72.784.840
					6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	54.719.535
					6921	Đường điện, cấp thoát nước	76.860.821
					6922	Đường sá, cầu cống, bến cảng, sân bay	154.489.500
					6923	Đê điều, hồ đập, kênh mương	12.149.000
				6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	436.350.400
					6955	Tài sản và thiết bị văn phòng	21.700.000
					6956	Các thiết bị công nghệ thông tin	414.650.400
				7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	531.539.283
					7001	Chi mua hàng hoá, vật tư	55.427.832
					7004	Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động	33.648.920
					7049	Chi khác	442.462.531
				7050		Mua sắm tài sản vô hình	56.800.000
					7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	56.800.000
				7100		Chi hỗ trợ kinh tế tập thể và dân cư	153.000.000
					7149	Chi khác	153.000.000
				7250		Chi lương hưu và trợ cấp bảo hiểm xã hội	367.500.000
					7262	Trợ cấp hàng tháng cho cán bộ xã nghỉ việc theo chế độ qui định	367.500.000
				7750		Chi khác	165.906.050

					7761	Chi tiếp khách	58.019.780
					7799	Chi các khoản khác	107.886.270
				7850		Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp	346.699.118
					7852	Chi tổ chức đại hội Đảng	24.600.000
					7854	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc; chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng vụ khác và phụ cấp cấp ủy	322.099.118
				8000		Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm	11.924.445.488
					8006	Chi tinh giản biên chế	9.885.734.528
					8049	Chi hỗ trợ khác	2.038.710.960
				9300		Chi xây dựng	1.814.284.000
					9301	Chi xây dựng các công trình - hạng mục công trình	1.814.284.000
				9400		Chi phí khác	255.716.000
					9401	Chi phí quản lý dự án	67.457.000
					9402	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	188.259.000
			351			Hoạt động của Đảng Cộng sản Việt Nam	3.101.975.311
				6000		Tiền lương	606.877.586
					6001	Lương theo ngạch, bậc	606.877.586
				6100		Phụ cấp lương	282.326.880
					6101	Phụ cấp chức vụ	38.583.520
					6102	Phụ cấp khu vực	68.228.000
					6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề - theo công việc	702.000
					6123	Phụ cấp công tác Đảng, Đoàn thể chính trị - xã hội	31.785.000
					6124	Phụ cấp công vụ	143.028.360
				6300		Các khoản đóng góp	127.920.982
					6301	Bảo hiểm xã hội	106.146.668
					6302	Bảo hiểm y tế	18.649.412
					6349	Các khoản đóng góp khác	3.124.902
				6350		Chi cho cán bộ không chuyên trách xã, thôn, bản	311.407.284
					6353	Phụ cấp cán bộ không chuyên trách xã	311.407.284
				7850		Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp	1.773.442.579
					7852	Chi tổ chức đại hội Đảng	45.000.000
					7853	Chi khen thưởng hoạt động công tác Đảng	437.200.000
					7854	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc; chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng vụ khác và phụ cấp cấp ủy	882.642.579
					7899	Chi khác	408.600.000
			361			Hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội	1.786.564.496
				6000		Tiền lương	305.430.840
					6001	Lương theo ngạch, bậc	305.430.840
				6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	5.467.777
					6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	5.467.777
				6100		Phụ cấp lương	180.114.480
					6101	Phụ cấp chức vụ	12.809.160
					6102	Phụ cấp khu vực	42.354.000
					6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	19.375.200
					6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	7.750.080
					6121	Phụ cấp công tác lâu năm ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	7.020.000
					6123	Phụ cấp công tác Đảng, Đoàn thể chính trị - xã hội	11.246.040
					6124	Phụ cấp công vụ	79.560.000
				6200		Tiền thưởng	60.999.996
					6201	Thưởng thường xuyên	60.999.996
				6250		Phúc lợi tập thể	117.000.000
					6299	Chi khác	117.000.000

				6300		Các khoản đóng góp	65.953.765
					6301	Bảo hiểm xã hội	54.770.157
					6302	Bảo hiểm y tế	9.585.950
					6349	Các khoản đóng góp khác	1.597.658
				6350		Chi cho cán bộ không chuyên trách xã, thôn, bản	480.670.000
					6353	Phụ cấp cán bộ không chuyên trách xã	321.035.200
					6399	Chi khác	159.634.800
				6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	2.250.816
					6501	Tiền điện	2.250.816
				6550		Vật tư văn phòng	18.005.000
					6551	Văn phòng phẩm	5.825.000
					6599	Vật tư văn phòng khác	12.180.000
				6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	20.125.122
					6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	646.842
					6606	Tuyên truyền; quảng cáo	15.000.600
					6649	Khác	4.477.680
				6650		Hội nghị	222.075.200
					6651	In - mua tài liệu	350.000
					6699	Chi phí khác	221.725.200
				6750		Chi phí thuê mướn	10.971.500
					6754	Thuê thiết bị các loại	3.000.000
					6799	Chi phí thuê mướn khác	7.971.500
				6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	20.000.000
					6956	Các thiết bị công nghệ thông tin	20.000.000
				7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	3.000.000
					7049	Chi khác	3.000.000
				7750		Chi khác	274.500.000
					7799	Chi các khoản khác	274.500.000
			362			Hỗ trợ các các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp	8.424.000
				6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	8.424.000
					6449	Chi khác	8.424.000
		370				Bảo đảm xã hội	3.612.468.400
			371			Chính sách và hoạt động phục vụ người có công với cách mạng	66.479.800
				7150		Chi về công tác người có công với cách mạng	31.279.800
					7162	Chi quà lễ, tết	26.400.000
					7199	Chi khác	4.879.800
				7450		Chi về công tác bảo đảm xã hội	35.200.000
					7499	Chi khác	35.200.000
			374			Lương hưu và trợ cấp bảo hiểm xã hội	357.000.000
				7250		Chi lương hưu và trợ cấp bảo hiểm xã hội	357.000.000
					7262	Trợ cấp hàng tháng cho cán bộ xã nghỉ việc theo chế độ qui định	357.000.000
			398			Chính sách và hoạt động phục vụ các đối tượng bảo trợ xã hội và các đối tượng khác	3.188.988.600
				7100		Chi hỗ trợ kinh tế tập thể và dân cư	26.193.600
					7149	Chi khác	26.193.600
				7150		Chi về công tác người có công với cách mạng	56.043.000
					7155	Bảo hiểm y tế	32.643.000
					7199	Chi khác	23.400.000
				7450		Chi về công tác bảo đảm xã hội	2.816.952.000
					7451	Chi đóng, hỗ trợ tiền đóng tiền bảo hiểm y tế	88.452.000
					7455	Chi trợ cấp hàng tháng cho các đối tượng bảo trợ xã hội tại cộng đồng	1.755.500.000
					7499	Chi khác	973.000.000
				9300		Chi xây dựng	289.800.000
					9301	Chi xây dựng các công trình - hạng mục công trình	289.800.000
		430				Chuyển giao, chuyển nguồn	2.125.458.536

			433			Nộp ngân sách cấp trên	4.613.000
				7700		Chi hoàn trả giữa các cấp ngân sách	4.613.000
					7702	Chi hoàn trả các khoản phát sinh niên độ ngân sách năm trước	4.613.000
			434			Chuyển nguồn năm nay sang năm sau (chi chuyển nguồn)	2.120.845.536

Mẫu biểu số: 65
TT số 342/2016/TT-BTC
Ngày 30/12/2016 của Bộ Tài Chính

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU THEO MỤC LỤC NSNN NĂM 2025

(Kèm theo Tờ trình số 16/TTr-UBND ngày 23 tháng 3 năm 2026 của UBND xã Lam Vỹ)

Đơn vị: đồng

Mã CTMT	Tên chương trình mục tiêu	Mã KB	Chương	NV	Loại	Khoản	Mục	Tiểu Mục	Số QT
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	TỔNG								**84.727.419.621**
10473	Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng nguồn NSTW								497.000.000
		2264	800	12	280	281	7100		460.000.000
								7149	460.000.000
		2264	800	12	340	341	6750		37.000.000
								6799	37.000.000
10474	Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững nguồn NSTW								67.597.000
		2264	800	12	340	341	6650		24.746.000
								6651	1.800.000
								6699	22.946.000
		2264	800	12	340	341	6750		16.580.000
								6754	7.600.000
								6799	8.980.000
		2264	800	12	340	341	7000		26.271.000
								7049	26.271.000
10476	Truyền thông và giảm nghèo về thông tin nguồn NSTW								17.000.000
		2264	800	12	340	341	6600		17.000.000
								6608	17.000.000
10477	Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình nguồn NSTW								59.875.252
		2264	800	12	340	341	6550		11.126.052
								6551	11.126.052
		2264	800	12	340	341	6650		48.749.200
								6651	11.274.000
								6699	37.475.200
10492	Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội, cơ bản đồng bộ, hiện đại, đảm bảo kết nối nông thôn - đô thị								53.383.000.000
		2264	800	43	280	292	9300		50.124.693.000
								9301	50.124.693.000
		2264	800	43	280	292	9400		3.258.307.000
								9401	869.648.000
								9402	2.388.659.000
10497	Nâng cao chất lượng môi trường; xây dựng cảnh quan nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp, an toàn;								153.000.000
		2264	800	12	340	341	7100		153.000.000
								7149	153.000.000
10511	Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt nguồn vốn ngân sách trung								247.800.000
		2264	800	43	370	398	9300		247.800.000
								9301	247.800.000
10514	Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số								10.348.304.000
		2264	800	00	430	433	7700		323.000
								7702	323.000
		2264	800	12	280	283	6900		1.505.000.000

								6923	1.505.000.000
		2264	800	12	280	292	6900		3.933.418.000
								6922	3.933.418.000
		2264	800	43	280	283	9300		766.246.000
								9301	766.246.000
		2264	800	43	280	283	9400		119.008.000
								9401	25.017.000
								9402	93.991.000
		2264	800	43	280	292	9300		3.551.579.000
								9301	3.551.579.000
		2264	800	43	280	292	9400		472.730.000
								9401	106.476.000
								9402	366.254.000
10515	Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực nguồn vốn NSTW								50.826.000
		2264	800	12	340	341	6650		50.826.000
								6699	50.826.000
10517	Chăm sóc sức khỏe Nhân dân, nâng cao thể trang, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng								39.838.000
		2264	800	12	340	341	6650		39.838.000
								6651	3.400.000
								6699	36.438.000
10518	Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em nguồn								78.000.000
		2264	800	12	340	361	6650		75.500.000
								6699	75.500.000
		2264	800	12	340	361	7000		2.500.000
								7049	2.500.000
10519	Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn								8.964.000
		2264	800	12	340	341	6650		8.964.000
								6651	400.000
								6699	8.564.000
10521	Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra,								80.504.000
		2264	800	12	340	341	6650		50.100.000
								6651	4.050.000
								6699	46.050.000
		2264	800	12	340	341	6750		15.904.000
								6751	15.904.000
		2264	800	12	340	341	7750		14.500.000
								7799	14.500.000
20473	Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng nguồn NS cấp tỉnh								46.200.000
		2264	800	12	280	281	7100		42.000.000
								7149	42.000.000
		2264	800	12	340	341	6750		4.200.000
								6799	4.200.000
20474	Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh								8.000.000
		2264	800	12	340	341	6650		2.800.000
								6651	2.300.000
								6699	500.000
		2264	800	12	340	341	6750		5.200.000
								6799	5.200.000
20476	Truyền thông và giảm nghèo về thông tin nguồn NS cấp tỉnh								1.500.000
		2264	800	12	340	341	6600		1.500.000
								6608	1.500.000
20477	Nâng cao năng lực và giám sát đánh giá chương trình nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh								6.300.000

		2264	800	12	340	341	6550		924.000
								6551	924.000
		2264	800	12	340	341	6650		1.710.000
								6651	1.710.000
		2264	800	12	340	341	7000		2.964.000
								7049	2.964.000
		2264	800	12	340	341	7750		702.000
								7799	702.000
20492	Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội, cơ bản đồng bộ, hiện đại, đảm bảo kết nối nông thôn - đô thị								18.331.146.669
		2264	800	43	280	283	9300		346.938.375
								9301	346.938.375
		2264	800	43	280	292	9300		17.984.208.294
								9301	17.984.208.294
20511									28.000.000
		2264	800	43	370	398	9300		28.000.000
								9301	28.000.000
20514	Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số								980.884.000
		2264	800	12	280	283	6900		8.000.000
								6923	8.000.000
		2264	800	12	280	292	6900		698.755.000
								6922	698.755.000
		2264	800	43	280	283	9300		54.267.000
								9301	54.267.000
		2264	800	43	280	283	9400		160.160.000
								9401	88.962.000
								9402	65.344.000
								9449	5.854.000
		2264	800	43	280	292	9300		5.832.000
								9301	5.832.000
		2264	800	43	280	292	9400		53.870.000
								9401	29.976.000
								9402	23.894.000
20515									5.100.000
		2264	800	12	340	341	6650		5.100.000
								6651	4.600.000
								6699	500.000
20517	Chăm sóc sức khỏe Nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số phòng								4.000.000
		2264	800	12	340	341	6650		4.000.000
								6699	4.000.000
20518									7.800.000
		2264	800	12	340	361	6650		7.300.000
								6699	7.300.000
		2264	800	12	340	361	7000		500.000
								7049	500.000
20519	Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn								900.000
		2264	800	12	340	341	6650		900.000
								6651	350.000
								6699	550.000
20521									8.700.000
		2264	800	12	340	341	6650		8.700.000
								6651	2.300.000
								6699	6.400.000

40473	Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng nguồn NS cấp xã								19.800.000
		2264	800	12	280	281	7100		18.000.000
								7149	18.000.000
		2264	800	12	340	341	6750		1.800.000
								6799	1.800.000
40474	Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững nguồn vốn ngân sách cấp xã								3.000.000
		2264	800	12	340	341	6650		3.000.000
								6651	2.500.000
								6699	500.000
40476	Truyền thông và giảm nghèo về thông tin nguồn NS cấp xã								500.000
		2264	800	12	340	341	6600		500.000
								6608	500.000
40477	Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình nguồn NS cấp xã								2.700.000
		2264	800	12	340	341	6550		1.800.000
								6551	1.800.000
		2264	800	12	340	341	6650		900.000
								6651	900.000
40511	Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt nguồn vốn ngân sách cấp xã								14.000.000
		2264	800	43	370	398	9300		14.000.000
								9301	14.000.000
40514	Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số								213.730.700
		2264	800	00	430	433	7700		4.290.000
								7702	4.290.000
		2264	800	12	280	283	6900		20.451.700
								6923	20.451.700
		2264	800	12	280	292	6900		28.490.000
								6922	28.490.000
		2264	800	43	280	283	9300		56.000.000
								9301	56.000.000
		2264	800	43	280	292	9300		54.976.000
								9301	54.976.000
		2264	800	43	280	292	9400		49.523.000
								9401	28.446.000
								9402	21.077.000
40515	Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực nguồn vốn NS cấp xã								2.650.000
		2264	800	12	340	341	6650		2.650.000
								6651	2.650.000
40517	Chăm sóc sức khỏe Nhân dân, nâng cao thể trang, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng								2.000.000
		2264	800	12	340	341	6650		2.000.000
								6651	2.000.000
40518	Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em nguồn								4.000.000
		2264	800	12	340	361	6650		4.000.000
								6651	350.000
								6699	3.650.000
40519	Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn								450.000
		2264	800	12	340	341	6650		450.000
								6651	450.000
40521	Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra,								4.350.000
		2264	800	12	340	341	6650		4.350.000
								6651	3.800.000
								6699	550.000